

Thời gian	COD Tập Trung(mg/L)			Lưu lượng (m3/h)			N-NH4(mg/L)			Nhiệt độ(oc)			TSS Tập Trung(mg/L)			pH Tập Trung		
	Hàm lượng (mg/L)	QCVN 40:2011, cột B, Kq=0,9; Kf = 0,9	So sánh với quy chuẩn	Lưu lượng đầu ra(m³/h)	Lưu lượng đầu vào_ số 1(m³/h)	Lưu lượng đầu vào_ số 2(m³/h)	Hàm lượng (mg/L)	QCVN 40:2011, cột B, Kq=0,9; Kf = 0,9	So sánh với quy chuẩn	Hàm lượng (oc)	QCVN 40:2011, cột B, Kq=0,9; Kf = 0,9	So sánh với quy chuẩn	Hàm lượng (mg/L)	QCVN 40:2011, cột B, Kq=0,9; Kf = 0,9	So sánh với quy chuẩn	Hàm lượng	QCVN 40:2011, cột B, Kq=0,9; Kf = 0,9	So sánh với quy chuẩn
01/01/2025	11,87	60,75	đạt	40,59	29,51	23,99	0,38	4,05	đạt	30,27	40	đạt	10,01	40,5	đạt	6,77	6-9	đạt
02/01/2025	11,98	60,75	đạt	52,83	74,05	5,79	0,39	4,05	đạt	29,98	40	đạt	18,51	40,5	đạt	6,91	6-9	đạt
03/01/2025	11,55	60,75	đạt	94,98	87,36	51,92	0,31	4,05	đạt	28,90	40	đạt	17,73	40,5	đạt	7,10	6-9	đạt
04/01/2025	11,97	60,75	đạt	129,23	81,94	45,93	0,33	4,05	đạt	28,93	40	đạt	14,64	40,5	đạt	7,15	6-9	đạt
05/01/2025	12,05	60,75	đạt	70,77	46,68	32,63	0,36	4,05	đạt	30,66	40	đạt	24,34	40,5	đạt	7,00	6-9	đạt
06/01/2025	11,08	60,75	đạt	52,72	29,15	35,39	0,29	4,05	đạt	30,14	40	đạt	11,37	40,5	đạt	6,93	6-9	đạt
07/01/2025	11,82	60,75	đạt	128,39	31,07	106,00	0,34	4,05	đạt	30,46	40	đạt	12,07	40,5	đạt	6,87	6-9	đạt
08/01/2025	11,36	60,75	đạt	134,23	30,61	105,48	0,38	4,05	đạt	30,75	40	đạt	11,13	40,5	đạt	6,90	6-9	đạt
09/01/2025	11,48	60,75	đạt	116,63	23,18	103,77	0,40	4,05	đạt	30,91	40	đạt	8,69	40,5	đạt	6,97	6-9	đạt
10/01/2025	11,93	60,75	đạt	112,35	0,39	104,48	0,41	4,05	đạt	31,07	40	đạt	8,29	40,5	đạt	6,97	6-9	đạt
11/01/2025	12,42	60,75	đạt	125,49	41,89	100,05	0,44	4,05	đạt	30,83	40	đạt	9,52	40,5	đạt	6,94	6-9	đạt
12/01/2025	12,07	60,75	đạt	78,29	26,93	37,44	0,31	4,05	đạt	30,22	40	đạt	14,68	40,5	đạt	6,92	6-9	đạt
13/01/2025	12,36	60,75	đạt	55,87	94,97	-	0,26	4,05	đạt	27,57	40	đạt	18,67	40,5	đạt	7,10	6-9	đạt
14/01/2025	12,26	60,75	đạt	77,49	112,29	9,94	0,27	4,05	đạt	29,08	40	đạt	19,20	40,5	đạt	7,12	6-9	đạt
15/01/2025	12,32	60,75	đạt	82,34	106,71	-	0,33	4,05	đạt	30,84	40	đạt	18,13	40,5	đạt	7,02	6-9	đạt
16/01/2025	12,36	60,75	đạt	97,18	85,00	61,10	0,28	4,05	đạt	31,45	40	đạt	18,47	40,5	đạt	6,98	6-9	đạt
17/01/2025	12,48	60,75	đạt	124,51	24,81	106,51	0,30	4,05	đạt	30,61	40	đạt	13,47	40,5	đạt	6,88	6-9	đạt
18/01/2025	12,19	60,75	đạt	141,49	36,03	101,45	0,28	4,05	đạt	30,30	40	đạt	17,49	40,5	đạt	6,66	6-9	đạt
19/01/2025	12,38	60,75	đạt	74,84	26,84	32,30	0,25	4,05	đạt	26,23	40	đạt	14,84	40,5	đạt	6,97	6-9	đạt
20/01/2025	12,49	60,75	đạt	50,95	59,29	41,89	0,30	4,05	đạt	28,62	40	đạt	16,01	40,5	đạt	6,81	6-9	đạt
21/01/2025	12,80	60,75	đạt	104,66	-	102,47	0,28	4,05	đạt	31,04	40	đạt	10,62	40,5	đạt	6,67	6-9	đạt
22/01/2025	12,85	60,75	đạt	103,96	47,36	74,56	0,27	4,05	đạt	31,15	40	đạt	12,29	40,5	đạt	6,71	6-9	đạt
23/01/2025	13,04	60,75	đạt	132,01	30,66	102,31	0,28	4,05	đạt	31,41	40	đạt	13,52	40,5	đạt	6,73	6-9	đạt
24/01/2025	13,04	60,75	đạt	60,23	9,54	38,65	0,30	4,05	đạt	31,57	40	đạt	9,58	40,5	đạt	6,81	6-9	đạt
25/01/2025	13,24	60,75	đạt	21,05	3,38	11,80	0,31	4,05	đạt	31,32	40	đạt	8,39	40,5	đạt	6,87	6-9	đạt
26/01/2025	13,38	60,75	đạt	12,64	-	16,07	0,30	4,05	đạt	30,74	40	đạt	10,62	40,5	đạt	6,88	6-9	đạt
27/01/2025	13,53	60,75	đạt	8,31	3,68	25,88	0,30	4,05	đạt	30,17	40	đạt	10,03	40,5	đạt	6,91	6-9	đạt
28/01/2025	13,49	60,75	đạt	13,87	9,06	-	0,30	4,05	đạt	27,44	40	đạt	6,27	40,5	đạt	7,08	6-9	đạt
29/01/2025	13,33	60,75	đạt	2,84	-	5,85	0,29	4,05	đạt	24,77	40	đạt	1,78	40,5	đạt	7,43	6-9	đạt
30/01/2025	13,87	60,75	đạt	24,46	2,71	23,51	0,32	4,05	đạt	27,68	40	đạt	7,06	40,5	đạt	7,30	6-9	đạt
31/01/2025	13,89	60,75	đạt	8,42	7,67	3,12	0,33	4,05	đạt	28,42	40	đạt	10,84	40,5	đạt	7,25	6-9	đạt